

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và
kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch thị xã Thái Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;


Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5773/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch thị xã Thái Hòa,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch thị xã Thái Hòa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: 

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH		13491,35	100	13491,35		13491,35	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	10481,9	77,69	9453		9453,01	70,07
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	929,09	6,89	751		750,98	5,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	913,64	6,77	739		738,73	5,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2128,87	15,78		1730,26	1730,26	12,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4052,45	30,04	3747		3746,54	27,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	753,22	5,58	753		753,22	5,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2330,32	17,27	2060		2060,23	15,27
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	463,1	3,43	463		463,1	15,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	184,18	1,37		166,86	166,86	1,24
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,77	0,77		244,92	244,92	1,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2928,09	21,7	3987		3986,74	29,55
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	646,12	4,79	807		807	5,98
2.2	Đất an ninh	CAN	7,66	0,06	12		12	0,09
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,83	0,17	160		159,51	1,18
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,52	0,17	84		83,51	0,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,92	0,38	70		70,27	0,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			28		28,25	0,21
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,13	0,33		40,75	40,75	0,30
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1071,82	7,94	1565		1565,27	11,6
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	734,72	5,45	1099		1099,18	8,15
-	Đất thủy lợi	DTL	152,07	1,13	162		161,63	1,2
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,96	0,01	11		10,96	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,06	0,08	12		11,89	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,24	0,34	52		52,24	0,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,5	0,18	36		35,54	0,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,08	0,02	4		4,22	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,75	0,01	1		0,75	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			4		4	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,13	0,01	6		5,79	0,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,49	0,06	20		19,96	0,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,38	0,01	1		1,38	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	85,83	0,64	133		133,05	0,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				10,18	10,18	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				5,5	5,5	0,04
-	Đất chợ	DCH	3,61	0,03		9	9	0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,98	0,08		12,11	12,11	0,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,41	0,02		40	40	0,3
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	323,79	2,4	433		433,02	3,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	258,82	1,92	409		409,43	3,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,81	0,1	19		19,37	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,56	0,02		2,28	2,28	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,08	0,01		1,13	1,13	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	280,66	2,08		280,66	280,66	2,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	166,98	1,24		17,19	17,19	0,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				5	5	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	81,36	0,6	52		51,6	0,38
II	KHU CHỨC NĂNG							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT	3471,95	25,73	3472		3472	25,74
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	913,64	6,77	739		739	5,48
5	Khu lâm nghiệp	KLN	3083,54	22,86	2813		2813	20,85
6	Khu du lịch	KDL	71,2	0,53	264		264	1,96
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	22,83	0,17	160		160	1,19
9	Khu đô thị	DTC	3471,95	25,73	3472		3472	25,74
10	Khu thương mại dịch vụ	KTM	22,52	0,17	84		84	0,62
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV				3517,07	3517,07	26,07
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1480,54	10,97	1980		1980	14,68
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	374,71	2,78		503,29	503,29	3,73

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hòa Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.043,90	27,21	285,66	18,01	57,07
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	178,11	5,60	67,60	1,82	22,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>174,92</i>	<i>5,60</i>	<i>64,93</i>	<i>1,82</i>	<i>22,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	356,72	5,80	128,17	13,90	27,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	256,27	7,51	25,13	2,29	2,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	237,23	6,72	58,91		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,42	1,58	5,85		1,16
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,15				3,15
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		32,86				15,10
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	32,86				15,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	61,23	0,13	26,46	0,50	8,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến	Xã Tây Hiếu
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	70,12	188,75	30,96	68,49	297,63
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,60	59,98	18,46	1,31	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,60</i>	<i>59,99</i>	<i>18,46</i>	<i>1,03</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	23,54	55,58	8,77	34,19	59,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	38,52	10,89	3,73	20,13	145,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,46	60,40		12,86	90,88
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		1,90			1,93
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			0,96	16,80		
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)		0,96	16,80		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,00	1,28	11,82	7,20	0,74

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hòa Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,76	2,84	13,04		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,1		2,1		
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,72	0,22			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,11	0,11			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,6		5,6		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,82	1,28	0,56		
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,25	0,47	4,78		
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,4				
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	0,74	0,74			
2.12	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02	0,02			

r

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến	Xã Tây Hiếu
1	Đất nông nghiệp	NNP					
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,48	3,9	1		6,5
2.1	Đất quốc phòng	CQP		3			
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,5			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,48		1		6,5
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		0,4			
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.12	Đất tín ngưỡng	TIN					

1.4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch thị xã Thái Hòa

2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch thị xã Thái Hòa:

Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch thị xã Thái Hòa là kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và đã được phê duyệt tại Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 21/01/2021, được bổ sung tại Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 03/6/2021; Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 08/4/2021; Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 15/9/2021; Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND tỉnh Nghệ An và Quyết định số 389/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 về việc điều chỉnh loại đất thu hồi của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất 2021 thị xã Thái Hoà; cụ thể như sau:

2.1. Diện tích các loại đất phân bổ năm 2021:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hòa Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.430,26	265,68	1.242,62	466,22	509,65
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	914,58	8,28	141,27	35,87	80,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>899,13</i>	<i>8,28</i>	<i>139,34</i>	<i>33,38</i>	<i>80,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.113,94	8,27	381,83	137,20	78,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.037,63	103,77	245,80	116,88	196,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	753,22				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.323,09	134,54	461,00	175,49	72,14
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>463,10</i>	<i>32,81</i>	<i>51,59</i>	<i>15,16</i>	<i>5,59</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	184,03	10,82	10,63	0,78	2,25
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,77		2,10		79,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.991,78	185,33	375,51	158,10	251,15
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	656,18	0,69	12,80		
2.2	Đất an ninh	CAN	7,66	0,84	5,24	0,28	0,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,83				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hòa Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,20	1,58	7,16		1,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,16	6,23	0,34	2,94	12,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,60		5,60		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	45,13		14,07	9,55	3,73
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.092,77	65,04	173,18	44,73	109,16
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	744,40	40,40	105,64	29,76	65,80
-	Đất thủy lợi	DTL	152,16	1,65	33,00	2,51	23,79
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,96	0,56	0,23	0,17	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,06	0,37	3,59	0,11	0,75
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,83	7,55	3,75	2,41	3,56
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,63	0,40	2,83	2,23	1,98
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,94	1,05	0,23	0,05	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,75	0,50	0,02	0,01	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,13		3,54		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,99	0,54	15,40		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,38				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	80,10	11,03	4,95	7,20	12,73
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	5,44	0,99		0,29	0,51
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,15	0,59	1,81	0,51	1,50
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,71	12,30	2,41		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	336,70				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	261,91	75,06	73,75	42,31	73,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,08	3,04	3,64	0,74	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,68	0,97	0,30		1,42
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,08	0,27	0,31		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	280,66	18,74	73,24	49,00	46,39
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	166,28		1,67	8,02	0,25
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	69,31	0,59	8,84	5,19	3,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến	Xã Tây Hiếu
	TỔNG DTTN (1+2+3)		2.085,73	1.207,26	3.093,95	1.269,38	2.363,08
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.690,14	960,47	2.546,24	680,90	2.068,34
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,56	198,76	375,50	43,43	4,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	22,33	198,76	370,72	41,41	4,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	619,58	151,63	205,00	253,17	278,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	886,00	323,53	429,91	281,80	1.453,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			753,22		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	82,51	268,19	764,64	87,93	276,65
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	0,40	112,93	201,38		43,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,05	18,36	17,98	14,57	55,61
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,44				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	390,76	243,97	535,14	571,89	279,93
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	123,17	26,36	97,40	394,23	1,53
2.2	Đất an ninh	CAN	1,01				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		22,83			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,02	0,15	0,12	0,48	0,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,59	0,01	0,45	7,52	4,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		8,67	4,84		4,27
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	157,08	128,72	181,53	82,20	151,14
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	112,56	66,96	132,93	58,22	132,13
-	Đất thủy lợi	DTL	26,18	45,93	10,46	6,52	2,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,00				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,37	0,21	0,37	4,83	0,47

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến	Xã Tây Hiếu
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,87	3,33	7,79	1,62	10,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,63	1,68	8,07	1,67	2,13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,36	1,00	0,66	0,32	0,24
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,09	0,02	0,07	0,01	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,59				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,06		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			0,38		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,20	9,06	17,94	9,01	2,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	0,22	0,54	2,81		0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,03	1,63	1,96	0,98	1,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,77	52,80	89,40	48,70	68,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,72	0,84	1,65	0,49	0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,03	0,09	0,13		0,24
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,34	0,44	19,21	24,67	43,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1,43	138,46	12,63	3,82
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4,84	2,82	12,56	16,61	14,82

2.2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hòa Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
1	Đất nông nghiệp	NNP	45,96	2,26	20,73	1,64	4,82
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,54	0,02	5,84		2,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	12,54	0,02	5,84		2,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,25	0,05	5,96	1,64	1,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,75	2,19	2,66		0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,27		6,27		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,15				
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,52	6,30	6,01		1,50
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,54	0,54			
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,88	0,51			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,76	0,76			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,19	4,06	5,73		
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	4,59	3,59			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hòa Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
-	Đất thủy lợi	DTL	0,99				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,41				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,47	0,47			
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,73		5,73		
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,62				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,10	0,32	0,28		1,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,73	0,11			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,70				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến	Xã Tây Hiếu
1	Đất nông nghiệp	NNP	7,72	1,35	4,78	2,07	0,59
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA		1,07	2,56	0,16	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		1,07	2,56	0,16	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,04	0,10	2,07	1,90	0,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,68	0,18		0,01	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			0,15		
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,39	1,33	1,99		
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,37				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,86	1,29	1,25		
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	0,37		0,63		
-	Đất thủy lợi	DTL	0,37		0,62		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến	Xã Tây Hiếu
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,12	1,29			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,54	0,04	0,04		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			0,70		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

2.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				phường Hòa Hiếu	phường Long Sơn	phường Quang Phong	phường Quang Tiến
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	51,64	3,24	23,10	1,94	5,22
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,51	0,23	7,44		2,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	14,51	0,23	7,44		2,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,89	0,27	6,43	1,79	2,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,82	2,74	2,96	0,15	0,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,27		6,27		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,15				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,96				
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,96				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^a					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,96				

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Xã Đông Hiếu	Xã Nghĩa Mỹ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Nghĩa Tiến	Xã Tây Hiếu
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	7,89	1,81	5,08	2,57	0,79
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN		1,23	2,56	0,16	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>		1,23	2,56	0,16	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,14	0,30	2,22	2,00	0,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,75	0,28	0,15	0,41	0,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			0,15		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			0,96			
	Trong đó:						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)		0,96			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,67	1,29			

2.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hòa Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
1	Đất nông nghiệp	NNP					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,05	4,17	7,70		
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,10		2,10		
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,60		5,60		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,18				
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Phường Hòa Hiếu	Phường Long Sơn	Phường Quang Phong	Phường Quang Tiến
-	Đất thủy lợi	DTL					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,18				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,17	4,17			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			xã Đông Hiếu	xã Nghĩa Mỹ	xã Nghĩa Thuận	xã Nghĩa Tiến	xã Tây Hiếu
1	Đất nông nghiệp	NNP					
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,18				
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,18				
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT					
-	Đất thủy lợi	DTL					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			xã Đông Hiếu	xã Nghĩa Mỹ	xã Nghĩa Thuận	xã Nghĩa Tiến	xã Tây Hiếu
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,18				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT					
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Thái Hòa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thị xã Thái Hòa theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thị xã Thái Hòa đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thị xã Thái Hòa.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã Thái Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN (X. Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu